

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 6 năm 2016

Quảng Ninh, tháng 7 năm 2016



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG -VINACOMIN

Số : 357 /GT - MDC

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý II năm 2016 so với Quý II năm 2015.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

- Thực hiện thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, đến ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý II năm 2016.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý II năm 2016 cao hơn so với Quý II năm 2015, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý II năm 2016 lỗ: (5.010.095.147) đồng, tăng so với lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý II năm 2015 là: 4.503.516.561 đồng,

*** Nguyên nhân:**

- Chi phí tài chính Quý II năm 2016 là: 14.207.984.136 đồng, giảm 16,4% so với cùng kỳ.

- Chi phí bán hàng Quý II năm 2016 là: 3.283.980.001 đồng, giảm 41,2% so với cùng kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II năm 2016 là: 29.319.190.730 đồng, giảm 28,47% so với cùng kỳ.

* Do các chỉ tiêu chi phí giảm, nên lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2016 của Công ty cao hơn so với Quý II năm 2015.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên. /s/

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KTTK.



Nguyễn Trọng Tốt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	I	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169.339.739.701	364.072.347.630
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	3.482.371.274	3.036.395.157
1. Tiền	111		3.482.371.274	3.036.395.157
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI,2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.757.989.853	310.537.121.686
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	109.122.167.962	287.975.759.115
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.201.209.128	5.638.923.567
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	16.434.612.763	16.922.439.004
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	34.349.522.284	35.046.364.432
1. Hàng tồn kho	141		34.349.522.284	35.046.364.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.749.856.290	15.452.466.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.490.663.566	3.904.463.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.259.192.724	11.548.002.792
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		892.269.956.123	822.756.247.744
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		21.565.667.283	17.408.751.223
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	21.565.667.283	17.408.751.223
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		577.698.999.230	641.143.417.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	577.698.999.230	641.143.417.453
- Nguyên giá	222		1.581.074.380.146	1.578.441.680.146
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-1.003.375.380.916	-937.298.262.693
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III - Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		85.746.169.749	61.294.564.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	85.746.169.749	61.294.564.000
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.678.893.015	14.565.366.291
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-11.120.106.985	-7.233.633.709
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		196.580.226.846	88.344.148.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	196.580.226.846	88.344.148.777
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.061.609.695.824	1.186.828.595.374

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		837.865.302.201	963.239.720.765
I. Nợ ngắn hạn	310		470.231.765.190	663.953.037.222
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	91.369.928.500	121.009.788.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.126.976.736	6.391.000
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	12.275.799.989	40.945.860.804
4. Phải trả người lao động	314		40.469.882.656	92.566.887.831
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	87.127.845.210	3.747.556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dụng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.19a	37.592.698.770	259.086.456.858
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	158.975.024.642	127.302.644.132
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.293.608.687	23.031.261.017
<i>Trong đó : - Quỹ khen thưởng</i>			3.058.783.873	3.724.533.873
- Quỹ phúc lợi			4.523.553.240	4.595.455.570
- Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ			14.677.759.074	14.677.759.074
- Quỹ thưởng ban điều hành sản xuất			33.512.500	33.512.500
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		367.633.537.011	299.286.683.543
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	367.633.537.011	299.286.683.543
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

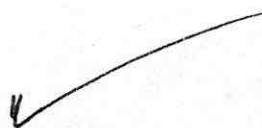
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		223.744.393.623	223.588.874.609
I. Vốn chủ sở hữu	410		215.482.981.694	215.327.462.680
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	150.839.520.000	150.839.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.839.520.000	150.839.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	11.263.667.234	11.263.667.234
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	53.138.750.966	53.138.750.966
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	241.043.494	85.524.480
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.524.480	85.524.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		155.519.014	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.261.411.929	8.261.411.929
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.261.411.929	8.261.411.929
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.061.609.695.824	1.186.828.595.374

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải



Nguyễn Trọng Tốt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	316.498.745.931	459.687.557.644	718.554.274.815	857.128.836.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		316.498.745.931	459.687.557.644	718.554.274.815	857.128.836.320
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	275.598.120.852	405.677.203.173	626.432.857.009	759.621.140.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.900.625.079	54.010.354.471	92.121.417.806	97.507.695.372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	23.362.314	29.157.521	116.319.287	90.944.395
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	14.207.984.136	16.995.536.101	22.901.873.013	27.227.976.040
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.321.510.860	11.460.676.223	19.015.399.737	21.693.116.162
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	3.283.980.001	5.588.840.261	6.836.853.724	10.771.765.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	29.319.190.730	40.941.643.997	60.443.387.966	77.763.386.572
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd {30= [20+21-22-25-26]}	30		-5.887.167.474	-9.486.508.367	2.055.622.390	-18.164.488.798
11. Thu nhập khác	31	VII.6	356.979.061	147.601.761	1.974.168.516	975.387.770
12. Chi phí khác	32	VII.7	93.337.576	174.705.102	3.030.734.638	380.686.290
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		263.641.485	-27.103.341	-1.056.566.122	594.701.480
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-5.623.525.989	-9.513.611.708	999.056.268	-17.569.787.318
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-613.430.843	0	843.537.254	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51 -52)	60		-5.010.095.147	-9.513.611.708	155.519.014	-17.569.787.318
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-332	-631	10,3	-1.165
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hải



Nguyễn Trọng Tốt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		999.056.268	(17.569.787.318)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VII.9	66.077.118.223	69.744.764.640
- Các khoản dự phòng	03		3.886.473.276	5.534.859.878
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.126.000)	(90.944.395)
- Chi phí lãi vay	06		19.015.399.737	21.693.116.162
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		89.960.921.504	79.312.008.967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		192.445.007.744	(16.801.305.395)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		696.842.148	(16.311.151.617)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(222.222.256.819)	58.744.238.559
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(106.822.278.072)	(61.479.967.349)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tăng, giảm tiền lãi vay đã trả	14		(19.015.399.737)	(22.290.852.366)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.834.890.137)	(6.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.808.167.390)	(2.103.116.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(71.600.220.759)	13.069.854.221
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.086.305.749)	(39.499.500.208)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116.319.287	90.944.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.969.986.462)	(39.408.555.813)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	312.914.387.399	284.248.025.938
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(212.895.153.421)	(239.805.430.240)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.050.640)	(17.862.403.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		100.016.183.338	26.580.191.838
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		445.976.117	241.490.246
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.036.395.157	2.504.773.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.482.371.274	2.746.263.393

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải



Nguyễn Trọng Tốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Đến 30 tháng 6 năm 2016

(ĐVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **150.839.520.000 VND** (Một trăm năm mươi tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	54,03% tương ứng	81.491.930.000 đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	45,97% tương ứng	69.347.590.000 đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2016, kết thúc vào ngày 30 - 6 - 2016

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toá

1. khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thanh toán, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
2. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
3. - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	347.309.527	25.345.992
- Tiền gửi ngân hàng:	3.135.061.747	3.011.049.165
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	3.482.371.274	3.036.395.157

02 Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từ khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	21.799.000.000	10.678.893.015	-11.120.106.985	21.799.000.000	14.565.366.291	-7.233.633.709
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

03 Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	109.122.167.962	287.975.759.115
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
* Công ty Tuyển than Cửa Ông	108.503.537.770	178.372.908.497
* Công ty Kho vận Cẩm Phả		100.120.983.442
- Các khoản phải thu khách hàng khác	618.630.192	9.481.867.176

- b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tr ngắn hạn)
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

04 Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16.434.612.763		16.922.439.004	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu của người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác:	16.434.612.763		16.922.439.004	
b) Dài hạn	21.565.667.283		17.408.751.223	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu của người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	13.181.891.436		9.024.975.376	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác:	8.383.775.847		8.383.775.847	
Cộng:	38.000.280.046		34.331.190.227	

05 Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				

- c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

06 Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<p>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);</p> <p>- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p> <p>- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>				

Cộng

07 Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường:		12.506.471.199
- Nguyên liệu, vật liệu:	12.588.424.608	9.948.000
- Công cụ, dụng cụ:	12.285.000	20.554.535.353
- Chi phí SX, KD dở dang:	19.504.461.244	1.975.409.880
- Thành phẩm:	2.244.351.432	
- Hàng hoá:		
- Hàng gửi đi bán:		
- Hàng hoá kho bảo thuế:		
- Hàng hoá bất động sản:		
<p>- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm</p> <p>- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;</p> <p>- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.</p>		
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	34.349.522.284	35.046.364.432

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng ờ

08 Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<p>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)</p>				

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang		21.118.639.000
- Mua sắm;	32.075.188.834	40.175.925.000
- XD CB;	53.670.980.915	2.804.267.557
+ Dự án KT xuống sâu giai đoạn 2:	2.804.267.557	2.504.929.850
+ Dự án khu tái định cư:	2.504.929.850	

+ Dự án nhà ở Công nhân :	44.693.244.103	34.435.907.712
+ Các dự án khác:	3.668.539.405	430.819.881
- Sửa chữa.		
Cộng	85.746.169.749	61.294.564.000

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	922.240.679.032	381.601.756.582	233.429.593.280	41.169.651.252	0	1.578.441.680.146
- Mua trong năm	-	2.632.700.000	-	-	-	2.632.700.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	922.240.679.032	384.234.456.582	233.429.593.280	41.169.651.252	0	1.581.074.380.146
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	605.637.168.863	182.570.792.540	119.476.786.536	29.613.514.754		937.298.262.693
- Khấu hao trong năm	37.866.549.160	15.643.530.801	10.487.506.290	2.079.531.972		66.077.118.223
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	643.503.718.023	198.214.323.341	129.964.292.826	31.693.046.726		1.003.375.380.916
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	316.603.510.169	199.030.964.042	113.952.806.744	11.556.136.498		641.143.417.453
- Tại ngày cuối kỳ	278.736.961.009	186.020.133.241	103.465.300.454	9.476.604.526		577.698.999.230

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản 550.004.440.825
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 473.671.879.112
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>Ng/giá TSCĐ thuê tài chính</u>						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
GTCL của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm:						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
G.trị đã hao mòn lũy						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TS						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.490.663.566	3.904.463.563
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0
- Chi phí đi vay:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.144.162.890	2.573.499.092
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	380.152.231	176.903.625
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL hết khấu hao	542.348.445	1.154.060.846
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	424.000.000	
b) Dài hạn	196.580.226.846	88.344.148.777
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.100.294.478	6.800.392.636
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	466.666.668	
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	5.892.465.110	7.664.066.712
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	172.765.424.394	58.057.866.979
Phí sử dụng tài liệu địa chất	12.355.376.196	15.821.822.450
Cộng:	199.070.890.412	92.248.612.340

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	158.975.024.642	158.975.024.642	244.567.533.931	212.895.153.421	127.302.644.132	127.302.644.132
- Vay ngân hàng:	32.347.492.618	32.347.492.618	157.173.451.171	124.825.958.553	0	0
- Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo	126.627.532.024	126.627.532.024	87.394.082.760	88.069.194.868	127.302.644.132	127.302.644.132
- Vay đối tượng khác :						
b) Vay dài hạn: (chỉ tiết kỳ hạn)	367.633.537.011	367.633.537.011	155.740.936.228	88.069.194.868	299.961.795.651	299.961.795.651
- Vay ngân hàng:	367.633.537.011	367.633.537.011	155.740.936.228	88.069.194.868	299.961.795.651	299.961.795.651

*	Kỳ hạn (từ 1 đến 5 năm)	211.536.364.831	211.536.364.831	59.880.000.000	17.204.430.820	168.860.795.651	168.860.795.651
*	Kỳ hạn (từ 5 đến 10 năm)	156.097.172.180	156.097.172.180	95.860.936.228	70.864.764.048	131.101.000.000	131.101.000.000
	- Vay đối tượng khác		0				0
	Cộng:	526.608.561.653	526.608.561.653	400.308.470.159	300.964.348.289	427.264.439.783	427.264.439.783

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở						
năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc	Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Giá trị	Cuối kỳ	Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	91.369.928.500	91.369.928.500	121.009.788.024	121.009.788.024
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
* Cty TNHH MTV VTư, Vtai - Vina...	10.791.126.829			0
* Công ty CP tư vấn ĐT Mỏ và CN - Vina..		0	0	0
* Viện khoa học công nghệ Mỏ- Vina...	9.565.188.209	9.565.188.209	9.565.188.209	9.565.188.209
* Cty CP vật tư Mỏ địa chất-VIMICO		0	0	0
* Phải trả cho các đối tượng khác	71.013.613.462	71.013.613.462	111.444.599.815	111.444.599.815
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	0	0	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	0	0	0	0
Cộng	91.369.928.500	91.369.928.500	121.009.788.024	121.009.788.024

17 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
	còn phải nộp	trong năm	trong năm	còn phải nộp
a) Phải nộp	40.945.860.804	262.403.773.378	288.951.483.143	12.275.799.989
- Thuế giá trị gia tăng:	12.538.446.011	71.913.242.995	80.094.429.427	4.357.259.579
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				

- Thuế xuất, nhập khẩu:			2.834.890.137	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.377.922.040	843.537.254		
- Thuế thu nhập cá nhân:		2.735.781.893	0	
- Thuế tài nguyên:	25.857.506.753	51.625.613.236	70.467.041.579	7.016.078.410
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:		0	0	
- Thuế bảo vệ môi trường:	2.896.000	12.120.000	13.556.000	1.460.000
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	1.169.090.000	135.270.478.000	135.538.566.000	901.002.000
b) Phải thu	11.548.002.792			1.259.192.724
- Thuế giá trị gia tăng:				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:				613.430.843
- Thuế thu nhập cá nhân:	3.381.543.774			645.761.881
- Thuế tài nguyên:				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:				
- Các loại thuế khác:				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	8.166.459.018			
Cộng:	29.397.858.012	262.403.773.378	288.951.483.143	11.016.607.265
18 Chi phí phải trả:		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời kỳ nghỉ phép:				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản chi phí trích trước khác;				
* Trích trước SCL TSCĐ	26.521.200.000			
* Trích trước lãi vay (dự trả NH từ ngày 26--31./12)		0		
* Trích trước đất bóc huyệt hệ số, mét lò huyệt hệ số	27.081.616.710			
* Trích trước khoan thăm dò, khảo sát	13.338.000.000			
* Trích trước CP môi trường thường xuyên tại đơn vị	1.600.000.000			
* Trích trước CP xử lý nước thải	750.000.000			
* Trích trước GPMB	17.700.000.000			3.747.556
* Trích trước CP đào tạo Công nhân khai thác	137.028.500			
* Trích trước CP sử dụng thương hiệu Vinacomin				
Cộng:	87.127.845.210			3.747.556
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				

19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết:				
- Kinh phí công đoàn:	564.760.012			28.482.499
- Bảo hiểm xã hội:				
- Bảo hiểm y tế:				
- Chi phí hoạt động công tác Đảng:	228.047.952			133.542.705
- Bảo hiểm thất nghiệp;				

- Phải trả nội bộ Tập đoàn:	29.934.819.045	252.067.423.586
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	6.865.071.761	6.857.008.068
Cộng:	37.592.698.770	259.086.456.858

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện

Cộng

0

0

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng:

0

0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

Giá tr Lãi xuất **Cuối kỳ** Giá trị
Kỳ hạn

Đầu năm
Kỳ hạn

21. 1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các t
liên quan nắm giữ

Cộng

21. 2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ

phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng h

- Dự phòng bảo hành công trình xây d

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải tr

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải tr

Cộng:

0

0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá

trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản

chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản

lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản

ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá

trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22 Vốn chủ sở hữu:

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư Vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	150.839.520.000			11.263.667.234			53.138.750.966	215.241.938.200
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước							85.524.480	85.524.480
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm trước	150.839.520.000	0	0	11.263.667.234	0		53.224.275.446	215.327.462.680
Số dư đầu năm nay	150.839.520.000	0	0	11.263.667.234		0	53.224.275.446	215.327.462.680
- Tăng vốn năm nay								0
- Lãi trong năm nay							155.519.014	155.519.014
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ này	150.839.520.000	0	0	11.263.667.234		0	53.379.794.460	215.482.981.694

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước:
- Vốn góp của các đối tượng kl

Cuối kỳ

81.491.930.000
69.347.590.000

Đầu năm

81.491.930.000
69.347.590.000

Cộng

150.839.520.000

150.839.520.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân pl

cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- + Vốn góp đầu năm:
- + Vốn góp tăng trong năm:
- + Vốn góp giảm trong năm:
- + Vốn góp giảm trong năm:
- + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

Cuối kỳ

Đầu năm

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	15.083.952	15.083.952
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	15.083.952	15.083.952
+ Cổ phiếu phổ thông:	15.083.952	15.083.952
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	15.083.952	15.083.952
+ Cổ phiếu phổ thông:	15.083.952	15.083.952
+ Cổ phiếu ưu đãi:		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu

e Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	53.138.750.966	53.138.750.966
- Quỹ dự phòng tài chính:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.293.608.687	23.031.261.017
+ Số dư đầu năm	23.031.261.017	35.341.996.924
+ Số Phát sinh tăng		3.139.758
+ Số phát sinh giảm	737.652.330	12.313.875.665
(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCF	14.677.759.074	14.677.759.074

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
24 Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các ng		
25 Nguồn kinh phí:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê trong tương lai của hợp đồng thuê sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng k

tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):	718.554.274.815	857.128.836.320
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	718.441.279.965	856.737.540.998
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	112.994.850	391.295.322
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm các sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	602.117.668.631	759.312.492.647
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	24.315.188.378	308.648.302
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS		

đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường: được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng:	626.432.857.009	759.621.140.949
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	116.319.287	90.944.395
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng:	116.319.287	90.944.395
5 Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay:	19.015.399.737	21.693.116.162
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		5.534.859.878
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng:	19.015.399.737	27.227.976.040
6. Thu nhập khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		0
- Nhượng bán vật tư phế liệu thu hồi	1.103.386.300	336.616.700
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;	7.030.000	0
- Thuế được giảm;	0	
- Khoản thăm dò (quỹ tập trung);		
- Các khoản khác:	863.752.216	638.771.070
Cộng:	1.974.168.516	975.387.770
7. Chi phí khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh nhượng bán TSCĐ;	40.512.300	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		0
- Các khoản bị truy thu, phạt;		0
- Các khoản khác.	2.990.222.338	380.686.290
Cộng:	3.030.734.638	380.686.290
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	60.443.387.966	77.763.386.572
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	0	
- Chi phí nhân công	23.536.819.288	29.022.880.146
- Chi phí khác bằng tiền	33.481.993.493	43.736.287.166

- Các khoản khác	3.424.575.185	5.004.219.260
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.836.853.724	10.771.765.953
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	2.142.683.396	3.939.017.764
- Chi phí nhân công	3.543.632.774	5.494.343.729
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.150.537.554	1.338.404.460
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	0	
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng:	67.280.241.690	88.535.152.525
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	128.330.209.340	164.355.602.920
- Chi phí nhân công;	240.299.540.394	312.137.970.530
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	66.077.118.223	69.744.764.640
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	58.217.137.407	54.825.413.811
- Chi phí khác bằng tiền.	226.291.909.783	282.510.615.039
Cộng:	719.215.915.147	883.574.366.940
10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành.	843.537.254	0
- Thu nhập chịu thuế TNDN	3.834.260.246	-17.569.787.318
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	999.056.268	-17.569.787.318
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TND	2.835.203.978	0
+ Phạt vi phạm hành chính sau KL TTra Thuế 201...		0
+ Tiền truy thu thuế sau KL KTNN		0
Nộp tiền phạt vi phạm hành chính khai thác KS vượt		0
+ công suất quy định tại giấy phép khai thác		0
+ Chi phí sử dụng tài liệu địa chất 2015	2.835.203.978	0
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	0
+ Thu nhập từ cổ tức		0
+ Đ/c giảm thuế TNDN phải nộp sau KL KTra Thuế		0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	843.537.254	0
11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:		

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: 312.914.387.399 284.248.025.938

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 312.914.387.399 284.248.025.938
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: 212.895.153.421 239.805.430.240

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 212.895.153.421 239.805.430.240
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VII Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo
- 4 quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những tin khác:

Người lập biểu



Phạm Cẩm Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hải

Giám đốc



Nguyễn Trọng Tốt